

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ hồ sơ kết quả đánh giá nội bộ ngày 11/9/2024 và Biên bản họp xem xét lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ngày 16 tháng 9 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban chỉ đạo xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở KHCN; Chi cục TCĐLCL (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, VP.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Kiều Tấn Thịnh**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## BẢN CÔNG BỐ

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN

**Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các hoạt động thuộc phạm vi quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân huyện**

*(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2619 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.**

*Ninh Sơn, ngày 19 tháng 9 năm 2024*

**CHỦ TỊCH**

**Kiều Tấn Thịnh**

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN  
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2619 /QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của Chủ tịch UBND huyện)

| Phần A. Tài liệu khung Hệ thống quản lý chất lượng |   |   |   |
|--|---|---|---|
| Stt  | Tên tài liệu  |   | Mã hiệu   |
| 1  | Mô hình (Sổ tay chất lượng) hệ thống quản lý chất lượng   |   | STCL01/VP   |
| 2  | Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản  |   | QTBB 01/VP  |
| 3  | Quy trình nhận diện rủi ro và xử lý các rủi ro và cơ hội  |   | QTBB 02/VP  |
| 4  | Quy trình đánh giá nội bộ   |   | QTBB 03/VP  |
| 5  | Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và Hành động khắc phục   |   | QTBB 04/VP  |
| 6  | Quy trình xem xét hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015  |   | QTXXLĐ/ISO  |
| Phần B. Quy trình giải quyết Thủ tục hành chính    |   |   |   |
| STT  | Tên Thủ tục hành chính  | Quyết định ban hành<br>Danh mục TTHC của<br>UBND tỉnh                                   | Quyết định ban hành<br>QTNB của UBND tỉnh   |
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực Hộ tịch (P. Tư pháp)</b>  |   |   |
| 1  | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài  | Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận   | Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận   |
| 2  | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 3  | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 4  | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 5  | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 6  | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 7  | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài   |   |   |
| 8  | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc  |   |   |
| 9  | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   |   |   |
| 10   | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.   |   |   |
| 11   | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) |   |   |
| 12   | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 13   | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân   |   |   |
| 14   | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 15   | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài  |   |   |
| 16   | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch   | Quyết định số 1625/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận | Quyết định số 1625/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận |
| 17   | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch  |   |   |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Nuôi con nuôi (P. Tư pháp)</b>  |   |   |
| 18   | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   | Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 25/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh            | Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 25/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh            |
| <b>III</b>   | <b>Lĩnh vực Chứng thực (P. Tư pháp)</b>   |   |   |
| 19   | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận  |   |   |

|             |   |  |   |
|-------------|---|--|---|
| 20          | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 21          | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)   |  |   |
| 22          | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch  |  |   |
| 23          | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch   |  |   |
| 24          | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực   |  |   |
| 25          | Cấp bản sao từ sổ gốc   |  |   |
| 26          | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp  |  |   |
| 27          | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật   |  |   |
| 28          | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản  |  |   |
| 29          | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản  |  |   |
| 30          | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản   |  |   |
| <b>IV</b>   | <b>Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (P. Tư pháp)</b>  |  |   |
| 31          | Thủ tục phục hồi danh dự  | Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 32          | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.   |  |   |
| <b>V</b>    | <b>Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (P. Tư pháp)</b>   |  |   |
| 33          | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải   | Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| <b>VI</b>   | <b>Lĩnh vực Giáo dục trung học (P. GDĐT)</b>  |  |   |
| 34          | Thành lập trường THCS công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |   |
| 35          | Cho phép trường THCS hoạt động giáo dục   |  |   |
| 36          | Cho phép trường THCS hoạt động trở lại  |  |   |
| 37          | Sáp nhập, chia tách trường THCS   |  |   |
| 38          | Giải thể trường THCS (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)   |  |   |
| 39          | Tuyển sinh trung học cơ sở  |  |   |
| 40          | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở  |  |   |
| 41          | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở  |  |   |
| 42          | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở  |  |   |
| 43          | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước   |  |   |
| 44          | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài   |  |   |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực Giáo dục dân tộc (P. GDĐT)</b>  |  |   |
| 45          | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |   |
| 46          | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú  |  |   |
| 47          | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục  |  |   |
| 48          | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú   |  |   |
| 49          | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú   |  |   |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Giáo dục tiểu học (P. GDĐT)</b>   |  |   |
| 50          | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục  |  |   |
| 51          | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục   |  |   |

|             |   |   |  |
|-------------|---|---|--|
| 52          | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 53          | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học  |   |  |
| 54          | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)  |   |  |
| 55          | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học   |   |  |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (P. GDDT)</b>   |   |  |
| 56          | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 57          | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại  |   |  |
| 58          | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa   |   |  |
| <b>X</b>    | <b>Lĩnh vực Giáo dục mầm non (P. GDDT)</b>  |   |  |
| 59          | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 60          | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục  |   |  |
| 61          | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại  |   |  |
| 62          | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ   |   |  |
| 63          | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ   |   |  |
| <b>XI</b>   | <b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (P. GDDT)</b>  |   |  |
| 64          | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 65          | Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã  |   |  |
| 66          | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận  |   |  |
| 67          | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |   |  |
| 68          | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp  |   |  |
| 69          | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài   |   |  |
| 70          | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục   |   |  |
| 71          | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học                                 |   |  |
| 72          | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn  |   |  |
| 73          | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người   |   |  |
| 74          | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo  |   |  |
| 75          | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp  |   |  |
| 76          | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện  |   |  |
| <b>XII</b>  | <b>Lĩnh vực thi, tuyển sinh (P. GDDT)</b>   |   |  |
| 77          | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú   | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ (P. GDDT)</b>   |   |  |
| 78          | Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ số gốc  | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 79          | Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ   |   |  |
| <b>XIV</b>  | <b>Lĩnh vực Kinh doanh Rượu (P. KTHT)</b>   |   |  |
| 80          | Cấp giấy phép bán lẻ rượu   |   |  |

|              |  |  |   |
|--------------|--|--|---|
| 81           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu   | Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 82           | Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu  |  |   |
| 83           | Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  |  |   |
| 84           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh   |  |   |
| 85           | Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  |  |   |
| <b>XV</b>    | <b>Lĩnh vực kinh doanh Thuốc lá (P. KTHT)</b>  |  |   |
| 86           | Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá   | Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 87           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  |  |   |
| 88           | Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá   |  |   |
| <b>XVI</b>   | <b>Lĩnh vực Kinh doanh Khí (P. KTHT)</b>   |  |   |
| 89           | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai  | Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 90           | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai  |  |   |
| 91           | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai   |  |   |
| <b>XVII</b>  | <b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm (Y tế) (VP HĐND-UBND)</b>  |  |   |
| 92           | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo phân cấp  | Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh             | Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh            |
| <b>XVIII</b> | <b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm (P. KTHT)</b>  |  |   |
| 93           | Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện   | Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 94           | Cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện   |  |   |
| <b>XIX</b>   | <b>Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện (P. KTHT)</b>   |  |   |
| 95           | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện   | Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 96           | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện   |  |   |
| <b>XX</b>    | <b>Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (P. KTHT)</b>   |  |   |
| 97           | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   | Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 98           | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ     |  |   |
| 99           | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                         |  |   |
| 100          | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ            |  |   |
| 101          | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   |  |   |
| 102          | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |  |   |
| <b>XXI</b>   | <b>Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc (P. KTHT)</b>  |  |   |

|              |  |  |  |
|--------------|--|--|--|
| 103          | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện  | Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 104          | Thủ tục thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện  |  |  |
| <b>XXII</b>  | <b>Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật (P. KTHT)</b>   |  |  |
| 105          | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh  | Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| <b>XXIII</b> | <b>Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng (P. KTHT)</b>   |  |  |
| 106          | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện   | Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| <b>XXIV</b>  | <b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa (P. KTHT)</b>   |  |  |
| 107          | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |
| 108          | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |  |  |
| 109          | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu   |  |  |
| 110          | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   |  |  |
| 111          | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   |  |  |
| 112          | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   |  |  |
| <b>XXV</b>   | <b>Lĩnh vực Cùm công nghiệp (P. KTHT)</b>  |  |  |
| 113          | Thành lập/ mở rộng cùm công nghiệp   | Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |
| <b>XXIV</b>  | <b>Lĩnh vực Văn hóa (P. VH TT)</b>   |  |  |
| <b>A</b>     | <b>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở</b>  |  |  |
| 114          | Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)   | Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |  |
| 115          | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)  |  |  |
| 116          | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện   |  |  |
| 117          | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện   |  |  |
| 118          | Thủ tục xét, công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh  | Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |  |
| 119          | Thủ tục xét, công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh  |  |  |
| <b>B</b>     | <b>Lĩnh vực Thư viện (P. VH TT)</b>  |  |  |
| 120          | Thủ tục thông báo thành lập thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập   | Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |  |
| 121          | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập                            |  |  |
| 122          | Thủ tục thông báo giải thể thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập  |  |  |
| <b>XXV</b>   | <b>Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử (P. VH TT)</b>   |  |  |
| 123          | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng  | Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 124          | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |  |  |
| 125          | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng  |  |  |

|               |   |  |   |
|---------------|---|--|---|
| 126           | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |  |   |
| <b>XXVI</b>   | <b>Lĩnh vực Xuất bản, In và phát hành (P.VHTT)</b>  |  |   |
| 127           | Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy  | Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |   |
| 128           | Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy   |  |   |
| <b>XXVII</b>  | <b>Lĩnh vực Tài nguyên nước (P. TNMT)</b>   |  |   |
| 129           | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất  | Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 130           | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)   |  |   |
| <b>XXVIII</b> | <b>Lĩnh vực đất đai (P. TNMT)</b>   |  |   |
| 131           | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân  | Quyết định số 1147QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 132           | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân  |  |   |
| 133           | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân  |  |   |
| 134           | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân  |  |   |
| 135           | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân  |  |   |
| 136           | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân  |  |   |
| 137           | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân   |  |   |
| 138           | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân  |  |   |
| 139           | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở |  |   |
| 140           | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân  |  |   |



|     |  |
|-----|--|
| 141 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất  |
| 142 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004   |
| 143 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót   |
| 144 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi  |
| 145 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư   |
| 146 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư   |
| 147 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân  |
| 148 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện   |
| 149 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng  |
| 150 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm   |
| 151 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng   |
| 152 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên  |
| 153 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký   |
| 154 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |
| 155 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ   |
| 156 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền   |
| 157 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014   |
| 158 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp   |
| 159 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận   |
| 160 | Cấp đổi Giấy chứng nhận  |
| 161 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất  |
| 162 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định   |

|               |  |  |  |  |
|---------------|--|--|--|--|
| 163           | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản                           |  |  |  |
| 164           | Cung cấp dữ liệu đất đai   |  |  |  |
| 165           | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất  |  |  |  |
| 166           | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông                             |  |  |  |
| 167           | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.   |  |  |  |
| <b>XXIX</b>   | <b>Lĩnh vực Môi trường (P. TNMT)</b>   |  |  |  |
| 168           | Cấp giấy phép môi trường   | Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 08/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   | Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |  |
| 169           | Cấp đổi giấy phép môi trường   |  |  |  |
| 170           | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường  |  |  |  |
| 171           | Cấp lại giấy phép môi trường   |  |  |  |
| <b>XXX</b>    | <b>Lĩnh vực Thuế (P.TNMT)</b>  |  |  |  |
| 172           | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải   | Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| <b>XXXI</b>   | <b>Lĩnh vực trẻ em (P. LĐTBXH)</b>   |  |  |  |
| 173           | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em  | Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |  |
| 174           | Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em   |  |  |  |
| <b>XXXII</b>  | <b>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (P. LĐTBXH)</b>   |  |  |  |
| 175           | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, thành phố trực thuộc tỉnh                                | Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |  |  |
| 176           | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                    |  |  |  |
| <b>XXXIII</b> | <b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (P. LĐTBXH)</b>   |  |  |  |
| 177           | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.   | Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |  |
| 178           | Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng   |  |  |  |
| 179           | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh  |  |  |  |
| 180           | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |  |  |  |
| 181           | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội   |  |  |  |
| 182           | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc  |  |  |  |
| 183           | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp  |  |  |  |
| 184           | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng  |  |  |  |
| 185           | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.                                    |  |  |  |
| 186           | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.   |  |  |  |
| 187           | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp   |  |  |  |
| 188           | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.   |  |  |  |
| <b>XXXIV</b>  | <b>Lĩnh vực Người có công (P. LĐTBXH)</b>  |  |  |  |

|               |   |  |  |
|---------------|---|--|--|
| 189           | Thăm viếng mộ liệt sĩ   | Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| <b>XXXV</b>   | <b>Lĩnh vực Tệ nạn xã hội (P. LĐTBXH)</b>   |  |  |
| 190           | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng  | Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 191           | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng   |  |  |
| 192           | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng   |  |  |
| 193           | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân   |  |  |
| <b>XXXVI</b>  | <b>Lĩnh vực Quản lý Lao động ngoài nước (P. LĐTBXH)</b>   |  |  |
| 194           | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                     | Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| <b>XXXVII</b> | <b>Lĩnh vực Đăng ký kinh doanh (P. TC-KH)</b>   |  |  |
| <b>A</b>      | <b>Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh</b>  |  |  |
| 195           | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh   | Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 196           | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh   |  |  |
| 197           | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh   |  |  |
| 198           | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh  |  |  |
| 199           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh   |  |  |
| <b>B</b>      | <b>Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã</b>   |  |  |
| 200           | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp                           | Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |  |
| 201           | Đề nghị hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo |  |  |
| 202           | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 |  |  |
| 203           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy  |  |  |
| 204           | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;   |  |  |
| 205           | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác   |  |  |
| 206           | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác  |  |  |
| 207           | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác   |  |  |
| 208           | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |  |  |
| 209           | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác   |  |  |
| 210           | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |  |
| 211           | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài  |  |  |
| 212           | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |  |  |
| 213           | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |  |
| 214           | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |  |  |
| 215           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                             |  |  |

|                |   |   |  |
|----------------|---|---|--|
| 216            | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập  |   |  |
| 217            | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh  |   |  |
| 218            | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất     |   |  |
| 219            | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                  |   |  |
| 220            | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                   |   |  |
| 221            | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |   |  |
| 222            | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |   |  |
| 223            | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập |   |  |
| 224            | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |   |  |
| 225            | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |   |  |
| <b>XXXVIII</b> | <b>Lĩnh vực Giá và công sản (P. TC-KH)</b>  |   |  |
| 226            | Mua quyền hóa đơn   | Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |
| 227            | Mua hóa đơn lẻ  |   |  |
| <b>XXXIX</b>   | <b>Lĩnh vực Lựa chọn nhà đầu tư (P. TC-KH)</b>  |   |  |
| 228            | Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư  | Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 229            | Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư   |   |  |
| <b>XL</b>      | <b>Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà thầu (P. TC-KH)</b>   |   |  |
| 230            | Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu  | Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 231            | Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu   |   |  |
| <b>XLI</b>     | <b>Lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, xử lý đơn, phòng chống tham nhũng (Thanh tra và VP HĐND-UBND)</b>  |   |  |
| 232            | Giải quyết tố cáo tại cấp huyện   | Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 233            | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện  | Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 234            | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện  |   |  |
| 235            | Tiếp công dân tại cấp huyện   | Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 236            | Xử lý đơn tại cấp huyện   | Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 237            | Kê khai tài sản thu nhập  | Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 238            | Tiếp nhận yêu cầu giải trình  |   |  |
| 239            | Thực hiện việc giải trình   |   |  |

|              |  |  |  |
|--------------|--|--|--|
| <b>XLII</b>  | <b>Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo (P. NV)</b>   |  |  |
| 240          | Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo   | Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 241          | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện, thành phố  |  |  |
| 242          | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện, thành phố  |  |  |
| 243          | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện, thành phố   |  |  |
| 244          | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện, thành phố                  |  |  |
| 245          | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện, thành phố  |  |  |
| 246          | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện, thành phố   |  |  |
| 247          | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thành phố thuộc tỉnh trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |  |  |
| <b>XLIII</b> | <b>Lĩnh vực Tổ chức Biên chế (P. NV)</b>   |  |  |
| <b>A</b>     | <b>Lĩnh vực Tổ chức hành chính</b>   |  |  |
| 248          | Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính   | Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 249          | Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính   |  |  |
| 250          | Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính  |  |  |
| <b>B</b>     | <b>Lĩnh vực Đơn vị sự nghiệp công lập</b>  |  |  |
| 251          | Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập  | Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 252          | Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập  |  |  |
| 253          | Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập   |  |  |
| <b>XLIV</b>  | <b>Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (P. NV)</b>  |  |  |
| 254          | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho cá nhân, tập thể theo công trạng  | Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |
| 255          | Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến  |  |  |
| 256          | Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở  |  |  |
| 257          | Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến  |  |  |
| 258          | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề  |  |  |
| 259          | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất  |  |  |
| 260          | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình  |  |  |
| <b>XLV</b>   | <b>Lĩnh vực Dân tộc (VP HĐND&amp;UBND)</b>   |  |  |
| 261          | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số  | Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| 262          | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số   |  |  |
| <b>XLVI</b>  | <b>Lĩnh vực Thủy lợi (P. NNPTNT)</b>   |  |  |
| 263          | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp  | Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |
| 264          | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện  |  |  |
| 265          | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện   |  |  |
| 266          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)                              |  |  |
| 267          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)   |  |  |
| <b>XLVII</b> | <b>Lĩnh vực Thủy sản (P. NNPTNT)</b>   |  |  |
| 268          | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)   | Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh   |

|               |   |  |   |
|---------------|---|--|---|
| 269           | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)   | tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  | Ủy ban nhân dân tỉnh  |
| <b>XLVIII</b> | <b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (P. NNPTNT)</b>  |  |   |
| 270           | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện.   | Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận  | Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh            |
| 271           | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. | Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận |   |
| 272           | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân  | Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận  | Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận |
| 273           | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng   |  |   |
| 274           | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân   | Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận  | Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận |
| <b>XLIX</b>   | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp (P. NNPTNT)</b>   |  |   |
| 275           | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)   | Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh             | Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh            |
| <b>L</b>      | <b>Lĩnh vực Kinh tế Hợp tác và Phát triển Nông thôn (P. NNPTNT)</b>   |  |   |
| 276           | Hỗ trợ dự án liên kết   | Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh             | Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh            |
| <b>Tổng</b>   | <b>276 Thủ tục hành chính</b>   |  |   |